

KET VOCABULARY

TOPIC 2: CLOTHES AND ACCESSORIES

No.	Words	Meaning
1.		Áo kiểu
2.		Giày ống
3.		Trang phục
4.		(n, v) váy, mặc đồ
5.		Thời trang
6.		Mắt kính
7.		Áo khoác
8.		Quần jeans
9.		Túi quần/ áo
10.		ví
11.		Áo mưa
12.		Áo sơ mi
13.		giày
14.		Quần đùi
15.		váy
16.		Bộ vét
17.		Áo len
18.		Quần tất
19.		Giày thể thao
20.		Quần dài
21.		Thử đồ

22.		Áo thun
23.		Cái ô, dù
24.		Đồng phục
25.		Bóp, ví
26.		Đồng hồ đeo tay
27.		Đeo
28.		Màu sáng/ tối
29.		Màu đen
30.		Màu nâu
31.		Màu xám
32.		Màu cam
33.		Màu tím
34.		Màu trắng
35.		Đồ phụ kiện
36.		Mặc vào
37.		Cởi ra